

DỰ THẢO BÁO CÁO
Kết quả thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2024
và Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 -
Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Phần I
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ DÀI HẠN

- Tiếp tục triển khai công tác cải tạo, phục hồi, nâng cấp hệ thống thiết bị, công trình các nhà máy điện của Công ty.
- Nghiên cứu, chuẩn bị hồ sơ đề xuất được làm Chủ đầu tư thực hiện Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim - giai đoạn 2 với công suất 80MW và Nhà máy điện mặt trời Đa Mi - giai đoạn 2 trong giai đoạn 2025-2030.

Phần II
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH
(SXKD) NĂM 2024

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

1. Tình hình thủy văn

- Trong năm 2024, tình hình thủy văn không thuận lợi, lưu lượng nước về các hồ thấp hơn so với kế hoạch. Lưu lượng nước về hồ Đơn Dương trong 11 tháng đầu năm chỉ đạt 89,94% kế hoạch (cả năm đạt 100% so với kế hoạch nhưng phải xả tràn trong tháng do xuất hiện 2 cơn lũ); lưu lượng nước về hồ Hàm Thuận đạt 91,66% so với kế hoạch.

- Lưu lượng trung bình nước về các hồ năm 2024 như sau: Hồ Đơn Dương là 25,30 m³/s, thấp hơn cùng kỳ 2023 và cao hơn trung bình nhiều năm (TBNN) (năm 2023: 27,54 m³/s, TBNN: 23,10 m³/s); hồ Hàm Thuận là 46,90 m³/s, thấp hơn cùng kỳ 2023 và TBNN (năm 2023: 58,46 m³/s; TBNN: 51,66 m³/s). Chi tiết như sau:

STT	Nội dung	Hồ Đơn Dương		Hồ Hàm Thuận	
		2023	2024	2023	2024
1	Lưu lượng vào hồ (m ³ /s)	27,54	25,30	58,46	46,90

2	Lưu lượng chạy máy (m ³ /s)	23,32	20,49	50,25	44,35
3	Mức nước hồ đầu kỳ (m)	1042,06	1042,00	600,11	604,96
4	Mức nước hồ cuối kỳ (m)	1042,00	1042,00	604,96	605,00

2. Công tác sản xuất điện

Sản lượng kế hoạch năm 2024 theo Nghị quyết số 617/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông năm 2024 phê duyệt kế hoạch (KH) sản lượng điện năm 2024 là 3.045 triệu kWh, thực hiện (TH) năm 2024 là 2.745,52 triệu kWh tương đương 90,18% so với kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Chi tiết như sau:

STT	Nội dung	TH 2024 (Tr.kWh)	KH 2024 (Tr.kWh)	TH/KH (%)	TH 2023	So Sánh 2023 (%)
(a)	(b)	(1)	(2)	(3=1/2)	(4)	(5=1/4)
1	Sản lượng điện sản xuất (Tr.kWh)	2.745,52	3.044,59	90,18	3.099,98	88,57
	- Thủy điện	2.679,24	2.979,72	89,92	3.037,93	88,19
	- Điện mặt trời	66,28	64,87	102,17	62,05	106,82
2	Sản lượng điện thương phẩm (Tr.kWh)	2.728,08	3.019,78	90,34	3.077,39	88,65
	- Thủy điện	2.662,42	2.955,47	90,08	3.015,90	88,28
	- Điện mặt trời	65,66	64,31	102,10	61,49	106,78

3. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện	Kế hoạch	TH/KH (%)
1	Tổng doanh thu	2.131.242	1.898.540	112,26
	- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh điện (bao gồm lãi tiền gửi)	2.059.171	1.855.387	110,98
	- Doanh thu hoạt động tài chính	66.680	39.778	167,63
	- Doanh thu khác	5.391	3.375	159,73

2	Tổng chi phí	1.027.417	1.220.832	84,16
	- Chi phí hoạt động sản xuất điện (gồm các khoản làm tăng giảm giá điện)	1.023.530	1.217.794	84,05
	<i>Trong đó: Lỗ/Lãi (Chênh lệch tỉ giá)</i>	<i>30.780</i>	<i>(71.209)</i>	-
	- Chi phí hoạt động tài chính	-	-	-
	- Chi phí khác	3.887	3.038	127,95
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	1.103.825	677.708	162,88
	- Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh điện	1.035.641	637.593	162,43
	- Lợi nhuận hoạt động tài chính	66.680	39.778	167,63
	- Lợi nhuận khác	1.504	337	446,29
4	Lợi nhuận sau thuế	905.915	542.166	167,09
5	Cổ tức	21%	12%	175,00

3.1. Hoạt động sản xuất điện

a) Doanh thu

- Doanh thu sản xuất điện là 2.004,4 tỷ đồng, đạt 112,27% kế hoạch năm.

- Doanh thu lãi tiền gửi, tiền cho vay là 54,7 tỷ đồng, đạt 78,2 % kế hoạch năm.

Nguyên nhân do Tổng công ty Phát điện 1 trả nợ trước hạn khoản vay 800 tỷ đồng vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 nên lãi tiền cho vay giảm. (Lãi tiền cho vay năm 2024 là 28,5 tỷ đồng, lãi tiền cho vay năm 2023 là 70,9 tỷ đồng).

b) Chi phí

Tổng chi phí thực hiện (không bao gồm lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá (CLTG)) là 1.054,3 tỷ đồng, tương đương 91,95% kế hoạch năm, cụ thể như sau:

- Các khoản mục chi phí giảm:

+ Thuế tài nguyên giảm 26 tỷ đồng và phí dịch vụ môi trường rừng giảm 11 tỷ đồng do sản lượng điện giảm so với kế hoạch năm;

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài giảm 9,8 tỷ đồng do giảm chi phí mua điện tự dùng giảm 0,8 triệu đồng và chi phí dịch vụ mua ngoài khác giảm 9,0 tỷ đồng do một số hạng mục tiết giảm qua đấu thầu và một vài hạng mục bị chuyển sang năm sau;

+ Chi phí vật liệu giảm 3,2 tỷ đồng do tiết giảm trong quá trình đấu thầu;

+ Chi phí lãi vay giảm 1,7 tỷ đồng do tỷ giá đồng Yên (JPY) giảm và Đô la Mỹ (USD) tăng không đáng kể so với dự kiến;

+ Chi phí sửa chữa lớn giảm 0,8 tỷ đồng, giá trị chi phí thực hiện là 33,6 tỷ đồng giá trị kế hoạch là 34,4 tỷ đồng. Giá trị thực hiện giảm do tiết giảm trong đấu thầu;

+ Chi phí bằng tiền giảm do: Thực hiện tiết kiệm và tiết giảm trong đấu thầu như: chi phí hội nghị tiếp khách, chi phí có tính chất phúc lợi, chi phí phát quang... . Một số hạng mục năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025.

- Các khoản mục chi phí tăng:

+ Chi phí tiền lương tăng 3,7 tỷ đồng do năng suất lao động tăng.

+ Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN tăng do lương cơ sở tăng.

- Các khoản mục khác tăng/giảm không đáng kể so với kế hoạch được duyệt.

c) Các khoản làm tăng/giảm giá thành điện: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong năm là 30,7 tỷ đồng, Công ty đã hạch toán toàn bộ vào doanh thu tài chính trong kỳ.

d) Lợi nhuận sản xuất điện (Bao gồm các khoản làm tăng/giảm giá thành điện) là 1.035 tỷ đồng, đạt 162,4% so với kế hoạch năm.

3.2. Hoạt động tài chính

a) Doanh thu tài chính

Trong năm, Công ty nhận cổ tức từ các khoản đầu tư được 66,8 tỷ đồng, cụ thể như sau:

- Công ty cổ phần (CTCP) Thủy điện Hạ Sông Pha chia cổ tức năm 2023 là 10% với số tiền 11,2 tỷ đồng.

- Công ty cổ phần Thủy điện A Vương chia cổ tức năm 2023 là 47,89% và tạm ứng 5,00% cổ tức năm 2024 với số tiền 18,0 tỷ đồng.

- Công ty cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (SBH) chia cổ tức năm 2023 là 53,25% và tạm ứng cổ tức năm 2024 là 5% với số tiền 7,4 tỷ đồng.

- Công ty cổ phần Phong điện Thuận Bình (TBW) chia cổ tức năm 2023 là 20% và tạm ứng cổ tức 10% năm 2024 với số tiền là 30 tỷ đồng.

b) Chi phí tài chính

Trong năm 2024, Công ty không phát sinh chi phí tài chính.

3.3. Hoạt động sản xuất khác

Hoạt động sản xuất khác đạt doanh thu 5,4 tỷ đồng (Trong đó hoạt động cung cấp dịch vụ là 3,7 tỷ đồng đạt).

3.4. Lợi nhuận:

Lợi nhuận trước thuế là 1.103,8 tỷ đồng, đạt 162,9% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế là 905,9 tỷ đồng, đạt 167,1% kế hoạch năm. Lợi nhuận đạt cao nhờ hoạt động sản xuất điện thuận lợi và lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại vào cuối năm.

3.4. Cổ tức

Hội đồng quản trị đề xuất mức cổ tức năm 2024 là 21% đạt 175,00% so với kế hoạch năm.

III. CÔNG TÁC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG - MUA SẮM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

1. Công tác đầu tư xây dựng (ĐTXD)

1.1 Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim (DNEX)

a) Trong năm 2024, Công ty đăng ký kế hoạch là 56.788 triệu đồng. Đầu tư thuần là 1.702 triệu đồng, trả nợ gốc là 55.086 triệu đồng. Thực hiện năm 2024 là 48.855 triệu đồng tương đương 86,03% kế hoạch năm. Số tiền trả nợ gốc thực hiện thấp hơn kế hoạch do tỷ giá đồng Yên Nhật giảm mạnh.

Chi tiết như sau:

STT	Hạng mục	Thực hiện	Kế hoạch	So sánh TH 2024/ KH 2024 (%)
1.	Trả nợ gốc	47.180	55.086	85,65
2.	Đầu tư thuần	1.675	1.702	98,41
	Tổng cộng	48.855	56.788	86,03

b) Tình hình thực hiện

- Công ty đã khởi kiện Công ty cổ phần Xây dựng 47 vi phạm nghĩa vụ về thời gian hoàn thành công trình của Hợp đồng số 368/DHD-CC47 ngày 09 tháng 12 năm 2015 giữa Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi và Công ty cổ phần Xây dựng 47 về việc thực hiện Gói thầu 12.01-(DNE-D1): Công tác xây dựng kiến trúc công trình chính, Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim.

- Về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo (ĐL-NLTT) đã có Báo cáo số 151/BC-ĐL ngày 14 tháng 11 năm 2024 về kết quả rà soát để giải quyết các vướng mắc DNEX gửi Bộ Công thương.

1.2. Dự án nhà máy điện mặt trời Đa Mi

Trong năm 2024, Công ty đăng ký kế hoạch giải ngân trả nợ gốc là 66.392 triệu đồng, thực hiện cả năm 2024 là 48.763 triệu đồng tương đương 73,45% kế hoạch năm. Nguyên nhân Công ty đã trả hết dư nợ khoản vay lãi suất thả nổi sớm hơn dự kiến vào cuối năm 2023, khoản vay chỉ còn dư nợ lãi suất cố định nên trả nợ gốc năm 2024 giảm. Chi tiết như sau:

STT	Hạng mục	Thực hiện	Kế hoạch	So sánh TH 2024/ KH 2024 (%)
	Trả nợ gốc	48.763	66.392	73,45
	Tổng cộng	48.763	66.392	73,45

2. Các hạng mục mua sắm tài sản cố định (TSCĐ)

Trong năm 2024, Công ty đăng ký 31 hạng mục mua sắm tài sản cố định với tổng giá trị giải ngân là 36.695 triệu đồng. Giá trị giải ngân năm 2024 là 13.852 triệu đồng tương đương 37,75% kế hoạch năm. Giá trị giải ngân thấp hơn kế hoạch do tiết kiệm trong quá trình đấu thầu và một số hạng mục chuyển tiếp sang năm 2025.

IV. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH, GÓP VỐN, MUA CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

1. Kết quả sản xuất kinh doanh của các công ty có vốn góp của Công ty

STT	Tên công ty	Giá trị vốn góp cuối kỳ (Trđ)	Tỷ lệ vốn góp (%)	LNST kế hoạch (Trđ)	LNST thực hiện (Trđ)
1	CTCP Thủy điện Hạ Sông Pha	112.000	70	18.107	11.715
2	CTCP Phong điện Thuận Bình	100.000	20	145.821	149.097
3	CTCP Thủy điện A Vương	24.560	3	94.046	302.172
4	CTCP Thủy điện Sông Ba Hạ	12.800	1	264.338	271.749

Nhìn chung, tình hình sản xuất kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết và các công ty có vốn góp của Công ty trong năm 2024 đều có lãi.

- CTCP Thủy điện Hạ Sông Pha có lợi nhuận thấp hơn kế hoạch do không đủ nước để được phát cao vào giờ cao điểm sáng.

- CTCP Phong điện Thuận Bình có lợi nhuận tương đương 102,2% so với kế hoạch năm.

- CTCP thủy điện A Vương: đạt lợi nhuận tương đương 321,3% so với kế hoạch năm. Nguyên nhân do sản lượng tăng, giá bán điện tăng và chi phí giá thành giảm.

- CTCP Thủy điện Sông Ba Hạ đạt lợi nhuận tương đương 102,8% so với kế hoạch năm.

2. Lãi tiền gửi, cho vay

Trong năm 2024, lãi tiền gửi, tiền cho vay là 54.718 triệu đồng.

Phần III

PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2025

I. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH

1. Khối lượng thực hiện công tác sửa chữa tài sản cố định và đầu tư lớn như: Hệ thống điều tốc và kích từ tổ máy H1 Nhà máy Thủy điện Đa Mi; hệ thống kích từ tổ máy H2 Nhà máy Thủy điện Đa Mi; hệ thống điều tốc các tổ máy H1, H2, H3, H4 nhà máy Đa Nhim; hệ thống rơ le bảo vệ tổ máy H1 nhà máy Đa Mi; hệ thống rơ le bảo vệ phát tuyến 272 Nhà máy Thủy điện Đa Mi; hệ thống điều khiển trạm GIS nhà máy Hàm Thuận; Cải tạo, nâng cấp Hệ thống thiết bị trung tâm điều khiển OCC, hệ thống mạng bảo mật hệ thống điều khiển và thị trường điện...

2. Dự án mở rộng nhà máy thủy Đa Nhim còn nhiều nội dung tồn tại, chưa hoàn thành như: Điều chỉnh tiến độ dự án, thanh toán cho nhà thầu TVGS, quyết toán các hạng mục hoàn thành và các khiếu nại, vướng mắc liên quan với Nhà thầu CC47...

II. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT ĐIỆN

1. Sản lượng điện

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch
1	Sản lượng điện sản xuất	Triệu kWh	2.794,81
	- Thủy điện	Triệu kWh	2.729,00
	- Điện Mặt trời	Triệu kWh	65,81
2	Sản lượng điện thương phẩm	Triệu kWh	2.776,00
	- Thủy điện	Triệu kWh	2.710,68
	- Điện Mặt trời	Triệu kWh	65,32

2. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch
1	Tỷ lệ điện tự dùng	%	0,69
2	Hệ số khả dụng	%	93,84
3	Tỷ lệ dừng máy sự cố	%	0,50 (Mùa khô) 0,00 (Mùa lũ)
4	Hệ số dừng máy bảo dưỡng	%	5,66

III. CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG SỬA CHỮA TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

1. Sửa chữa lớn

Công ty đăng ký kế hoạch sửa chữa lớn năm 2025 gồm 14 hạng mục công trình (10 hạng mục công trình đăng ký mới và 4 hạng mục công trình chuyển tiếp từ năm 2024) với tổng giá trị giải ngân là 53.283 triệu đồng và giá trị hạch toán vào chi phí trong năm 2025 là 43.119 triệu đồng (bao gồm phân bổ chi phí).

2. Sửa chữa thường xuyên

- Sửa chữa thường xuyên tự làm: Công ty đăng ký kế hoạch sửa chữa thường xuyên năm 2025 gồm 9 hạng mục với tổng số tiền là 22.306,1 triệu đồng.

- Sửa chữa thường xuyên phần thuê ngoài: Công ty đăng ký kế hoạch sửa chữa thường xuyên năm 2025 gồm 17 hạng mục với tổng số tiền là 16.316,6 triệu đồng.

IV. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch
1	Tổng doanh thu	Tr.đồng	2.055.233
	- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh điện (bao gồm lãi tiền gửi)	Tr.đồng	2.021.925
	- Doanh thu hoạt động tài chính	Tr.đồng	27.216
	- Doanh thu khác	Tr.đồng	6.092
2	Tổng chi phí	Tr.đồng	1.167.635
	- Chi phí hoạt động sản xuất điện (gồm các khoản làm tăng giảm giá điện)	Tr.đồng	1.162.152
	<i>Trong đó: Lỗ/Lãi (Chênh lệch tỉ giá)</i>	<i>Tr.đồng</i>	<i>(60.511)</i>
	- Chi phí hoạt động tài chính	Tr.đồng	-
	- Chi phí khác	Tr.đồng	5.483
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	887.598
	- Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh điện	Tr.đồng	859.773
	- Lợi nhuận hoạt động tài chính	Tr.đồng	27.216
	- Lợi nhuận khác	Tr.đồng	609
4	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	710.078

5	Cổ tức	%	12
---	--------	---	----

V. CÔNG TÁC ĐẦU TƯ

1. Đầu tư xây dựng

Trong năm 2025, Công ty đăng ký kế hoạch giải ngân Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim và dự án điện mặt trời Đa Mi là 100.193 triệu đồng. Chi tiết như sau

STT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch năm 2025
	Tổng cộng	Tr.đồng	100.193
1	Dự án mở rộng NMTĐ Đa Nhim	Tr.đồng	49.698
	Trả nợ gốc	Tr.đồng	49.698
2	Dự án NMTĐ Mặt trời Đa Mi	Tr.đồng	50.495
	Trả nợ gốc	Tr.đồng	50.495

2. Mua sắm tài sản cố định

Kế hoạch mua sắm tài sản cố định năm 2025 là 38.907 triệu đồng.

Trên đây là toàn bộ báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, đầu tư năm 2024 và các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2025 của Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Ban KS;
- Lưu: VT, KHVT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đính kèm: Phụ lục tình hình thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2024 và kế hoạch năm 2025.

Đặng Văn Cường

Phụ lục I																	
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG ĐIỆN NĂM 2024 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025																	
(Kèm theo Báo cáo số /BC-TĐĐHĐ ngày tháng 4 năm 2025 của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi)																	
Đơn vị tính: Triệu đồng																	
STT	Danh mục công trình	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	TH/KH (%)	Kế hoạch năm 2025	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
1	Sản lượng điện đầu cực (Triệu kWh)	3.044,59	2.745,52	90,18	2.794,81	195,90	192,07	229,54	235,41	196,38	208,57	258,71	289,57	284,13	293,21	242,30	169,05
	Thủy điện	2.979,72	2.679,24	89,92	2.729,00	190,54	186,52	222,89	229,19	190,58	203,47	253,80	284,20	279,05	287,73	237,06	163,95
	Điện mặt trời	64,87	66,28	102,17	65,81	5,36	5,55	6,65	6,22	5,79	5,09	4,90	5,36	5,08	5,48	5,24	5,09
2	Sản lượng điện thương phẩm (Triệu kWh)	3.019,78	2.728,08	90,34	2.776,00	194,66	190,88	228,18	233,78	195,02	207,13	256,92	287,57	282,17	291,19	240,62	167,88
	Thủy điện	2.955,47	2.662,42	90,08	2.710,68	189,36	185,38	221,59	227,61	189,27	202,07	252,05	282,24	277,13	285,74	235,42	162,82
	Điện mặt trời	64,31	65,66	102,10	65,32	5,31	5,50	6,59	6,18	5,75	5,06	4,87	5,33	5,04	5,45	5,20	5,06

Phụ lục II									
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬA CHỮA LỚN NĂM 2024									
(Kèm theo Báo cáo số /BC-TĐDDHD ngày tháng 4 năm 2025 của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi)									
Đơn vị tính: Triệu đồng									
TT	Danh mục công trình	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024		Thực hiện năm 2024		TH/KH (%)		Tình hình thực hiện
			Kế hoạch giải ngân	Hạch toán vào chi phí	Kế hoạch giải ngân	Hạch toán vào chi phí	Kế hoạch giải ngân	Hạch toán vào chi phí	
	Tổng		38.585	34.451	24.125	33.595	62,52	97,52	
	Công trình chuyển tiếp từ năm 2023 sang		8.276	2.201	7.268	8.890	87,83	403,85	
1	Tổ máy - Hệ thống điều tốc tổ máy H4, Nhà máy Thủy điện Sông Pha	938,2	4.015	1.101	3.501	4.439	87,20	403,30	Hoàn tất
2	Tổ máy - Hệ thống điều tốc tổ máy H5 Nhà máy Thủy điện Sông Pha	938,2	4.015	1.101	3.513	4.451	87,50	404,39	Hoàn tất
3	Tổ máy - Hệ thống kích từ và hệ thống điều tốc tổ máy H1 Nhà máy Thủy điện Đa Mi (Thuê tư vấn lập hồ sơ khảo sát, PAKT, dự toán, lập HSMT; Thuê tư vấn thẩm tra hồ sơ khảo sát, PAKT, dự toán, lập HSMT).		246	-	255		103,54		TT còn lại 30%PAKT; TT 100%Thẩm tra và HSMT. Hoàn tất
	Công trình kế hoạch năm 2024		30.309	32.249	16.856	24.705	55,61	76,61	
1	Tổ máy H1 Đa Nhim - Đại tu tổ máy		2.938	2.938	2.116	2.116,0	72,02	72,02	Hoàn tất
2	Tổ máy H2 Đa Nhim - Đại tu tổ máy		2.578	2.578	1.469	1.469,0	56,98	56,98	Hoàn tất
3	Tổ máy H5 Sông Pha - Đại tu tổ máy		763	763	725	725,0	95,02	95,02	Hoàn tất
4	Tổ máy H1 Đa Mi - Hệ thống điều tốc và kích từ		6.141	-	1.518		24,72		Công trình đăng ký 2 năm 2024-2025. Giá trị thực hiện năm 2024 tạm ứng 20% Hợp đồng hệ thống kích từ
5	Tổ máy H2 Đa Mi - Hệ thống kích từ		2.673	-	1.518		56,79		Công trình đăng ký 2 năm 2024-2025. Giá trị thực hiện năm 2024 tạm ứng 20% Hợp đồng hệ thống kích từ
6	Nhà máy điện mặt trời Đa Mi - Nhà máy điện mặt trời		3.120	3.120	1.067	1.067,0	34,20	34,20	Hoàn tất
7	Nhà máy Thủy điện Đa Nhim - Hệ thống điều tốc các tổ máy H1, H2, H3 và H4		950	-	465,00		48,95		Hoàn tất phần thuê tư vấn lập, thẩm tra
8	Tổ máy H1 Đa Mi - Hệ thống role bảo vệ		2.674	2.674	1.767,00		66,07	0,00	Năm 2024 giải ngân giá trị vật tư. Đang thực hiện từ 01/01/2025 đến 10/01/2025. Chuyển tiếp 2025
9	Công trình xây dựng - Đường vận hành đi Nhà máy Thủy điện Đa Mi		6.208	6.208	4.542,00	4.542,0	73,16	73,16	Hoàn tất
10	Công trình xây dựng - Nhà trực vận hành, sửa chữa và văn phòng làm việc Đa Nhim		2.264	2.264	1.669,20	1.669,2	73,73	73,73	Hoàn tất
11	Chi phí phân bổ			11.704		13.117,0		112,07	

Phụ lục III

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-TĐĐHĐ ngày tháng 4 năm 2025 của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi)

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	SS TH/KH (%)	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
I	Tổng doanh thu (Triệu đồng)	1.898.540	2.131.242	112,26	2.055.233	
1	Doanh thu SXKD điện (bao gồm lãi tiền gửi)	1.855.387	2.059.171	110,98	2.021.925	
2	Doanh thu hoạt động tài chính	39.778	66.680	167,63	27.216	
3	Doanh thu khác	3.375	5.391	159,73	6.092	
II	Tổng chi phí (Triệu đồng)	1.220.832	1.027.417	84,16	1.167.635	
1	Sản xuất kinh doanh điện (gồm các khoản làm tăng giảm giá điện)	1.217.794	1.023.530	84,05	1.162.152	
	Trong đó: Lãi/ Lỗ CLTG	-71.209	30.780	-	-60.511	
2	Hoạt động tài chính	-	-	-		
3	Hoạt động khác	3.038	3.887	127,95	5.483	
III	Tổng LN trước thuế (Triệu đồng)	677.708	1.103.825	162,88	887.598	
1	SXKD điện	637.593	1.035.641	162,43	859.773	
2	Hoạt động tài chính	39.778	66.680	167,63	27.216	
3	Hoạt động khác	337	1.504	446,29	609	
IV	Lợi nhuận sau thuế (Triệu đồng)	542.166	905.915	167,09	710.078	
V	Cổ tức (%)	12	21	175,00	12	

Phụ lục IV

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-TĐĐHĐ ngày tháng 4 năm 2025 của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	TH/KH	Ghi chú
	Tổng cộng	Triệu đồng	123.180	97.618	79,25%	
1.1	Dự án mở rộng NMTĐ Đa Nhim	Triệu đồng	56.788	48.855	86,03%	
	Đầu tư thuần	Triệu đồng	1.702	1.675	98,41%	
	Trả nợ gốc	Triệu đồng	55.086	47.180	85,65%	
1.2	Dự án NMTĐ Mặt trời Đa Mi	Triệu đồng	66.392	48.763	73,45%	
	Trả nợ gốc	Triệu đồng	66.392	48.763	73,45%	

Phụ lục V

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH MUA SẴM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BẰNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÀ KHẤU HAO CƠ BẢN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Báo cáo số...../BC-TĐĐHD ngày tháng năm 2025 của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi)

STT	Các danh mục, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (Triệu đồng)	Thành tiền (Triệu đồng)	Thực hiện năm 2023	Giá trị KH năm 2024	Thực hiện năm 2024	SS năm 2024 UTH/KH	Tình hình thực hiện
A	Danh mục chuyển tiếp				62.951,9	9.493,8	3.211,6	3.211,6	100,00	
1	Nâng cấp hệ thống điều khiển trạm GIS Hàm Thuận	HT	1	22.405	22.405	-	-	-		
2	Trung tâm OCC - Cải tạo, nâng cấp Hệ thống thiết bị trung tâm điều khiển OCC, hệ thống mạng bảo mật hệ thống điều khiển và thị trường điện	HT	1	13.309	13.309	-	-	-		
3	Tư vấn khảo sát, thiết kế, lập dự toán hạng mục “Cửa van sửa chữa đập tràn Đơn Dương”	Gói	1	1.015,6	1.016	250,0	1.015,6	1.015,6	100,00	Hoàn tất
4	Nâng cấp, thay thế, trang bị mới thiết bị CNTT đảm bảo hạ tầng phục vụ chuyển đổi số giai đoạn 2022-2025	HT	1	4.808	4.808	-	-	-		
5	Xe ô tô chữa cháy	Xe	1	3.627	3.627	550,0	1.996,0	1.996,0	100,00	Hoàn tất
6	Hệ thống giám sát trực tuyến các MBA chính NMTĐ Đa Mi	HT	2	8.894	17.788	8.693,8	200,0	200,0	100,00	Hoàn tất
B	Danh mục kế hoạch đăng ký mới năm 2024				41.663,8		33.483,6	10.640,9	31,78	
1	Máy biến điện áp 13,2 kV đầu cực các máy phát Đa Nhim (Gói gồm 8 bộ)	Gói	1	496,2	496,2		496,2	273,4	55,10	Hoàn tất
2	Máy biến áp 13T Nhà máy Thủy điện Đa Nhim	Máy	1	863,0	863,0		863,0	359,6	41,67	Hoàn tất
3	Hệ thống điều hòa cho nhà máy Đa Nhim mở rộng	Hệ thống	1	222,4	222,4		222,4	180,8	81,29	Hoàn tất
4	Hệ thống quan trắc chuyển vị và đường bão hòa thấm trong thân đập - Công trình thủy điện Đa Nhim	Gói	1	3.215,2	3.215,2		3.215,2	-	0,00	Chuyển tiếp sang năm 2025
5	Mốc quan trắc công trình thủy điện Hàm Thuận	Gói	1	143,2	143,2		143,2	115,7	80,80	Hoàn tất
6	Mốc quan trắc công trình thủy điện Đa Mi	Gói	1	248,4	248,4		248,4	221,0	88,97	Hoàn tất
7	Trang bị Máy công cụ, dụng cụ và máy thí nghiệm	Gói	1	5.156,5	5.156,5		5.156,5	3.888,0	75,40	Thanh toán giá trị Hợp đồng. Chuyển tiếp 02 hạng mục Bơm thủy lực và máy đo lưu lượng trong năm 2025
8	Hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động cho các MBA T9 và T10 Nhà máy Thủy điện Đa Nhim	Hệ thống	1	1.540,4	1.540,4		1.540,4	59,0	3,83	Tổng giá hạng mục 1.373,5 triệu đồng Năm 2024 thanh toán chi phí thiết kế là 58,5 triệu đồng. Năm 2025 thanh toán phần lắp đặt là 1.315 triệu đồng
9	Hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động Nhà máy Thủy điện Đa Nhim	Hệ thống	1	5.017,5	5.017,5		5.017,5	59,0	1,18	Tổng giá hạng mục 3.146 triệu đồng Năm 2024 thanh toán chi phí thiết kế là 58,5 triệu đồng. Năm 2025 thanh toán phần lắp đặt là 3.087 triệu đồng
10	Hệ thống chữa cháy tự động kho vật tư Nhà máy Thủy điện Đa Nhim	Hệ thống	1	3.244,4	3.244,4		3.244,4	59,0	1,82	Giá trị Hợp đồng đã ký là 1.685 triệu đồng. Phát sinh trong quá trình thi công là 800 triệu đồng. Năm 2024 thanh toán chi phí thiết kế là 58,5 triệu đồng. Năm 2025 thanh toán phần lắp đặt là 2.367 triệu đồng
11	Hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động Nhà máy Thủy điện Hàm Thuận	Hệ thống	1	749,4	749,4		749,4	-	0,00	Năm 2024 chưa thanh toán chi phí thiết kế Năm 2025 thanh toán cả phần thiết kế và lắp đặt
12	Hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động Nhà máy Thủy điện Đa Mi	Hệ thống	1	774,4	774,4		774,4	-	0,00	Năm 2024 chưa thanh toán chi phí thiết kế Năm 2025 thanh toán cả phần thiết kế và lắp đặt
13	Hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động Nhà máy Thủy điện Sông Pha	Hệ thống	1	2.360,9	2.360,9		2.360,9	38,0	1,61	Tổng giá hạng mục 787 triệu đồng Năm 2024 thanh toán chi phí thiết kế là 38,2 triệu đồng. Năm 2025 thanh toán phần lắp đặt là 748 triệu đồng
14	Thay mới và lắp bổ sung hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động Nhà máy Điện mặt trời Đa Mi	Hệ thống	1	723,7	723,7		723,7	-	0,00	Năm 2024 chưa thanh toán chi phí thiết kế Năm 2025 thanh toán cả phần thiết kế và lắp đặt
15	Hệ thống chữa cháy tự động cho MBA T1 Nhà máy Điện mặt trời Đa Mi	Hệ thống	1	391,6	391,6		391,6	-	0,00	Năm 2024 chưa thanh toán chi phí thiết kế Năm 2025 thanh toán cả phần thiết kế và lắp đặt
16	Bơm chữa cháy loại không tay cho Nhà máy Thủy điện Sông Pha	Bộ	1	369,1	369,1		369,1	190,0	51,48	Hoàn tất
17	Bơm chữa cháy động cơ điện và chống sét cho khu Nhà trực vận hành Bảo Lộc	Bộ	1	467,0	467,0		467,0	310,0	66,38	Hoàn tất
18	Thi công lắp đặt hạng mục "Ổng piezometer đo đường bão hòa thấm trong thân đập Hàm Thuận và Đa Mi"	gói	1	6.079,1	6.079,1		3.120,0	2.775,6	88,96	- Chi phí: 9,79 tỷ đồng trước thuế 10%. Trong đó: + Năm 2023 đã thực hiện chi phí thiết kế 4,43 tỷ. + Năm 2024 thi công giai đoạn 01 (lắp đặt giếng quan trắc) chi thanh toán phần tạm với chi phí là 2,998 tỷ gồm VAT, thanh tạm tạm ứng 571 triệu đồng bao gồm VAT. + Năm 2025 thanh toán phần còn lại của giai đoạn 1. + Lắp đặt giai đoạn 2 (lắp đặt thiết bị quan trắc) với chi phí khoảng 2,08 tỷ đồng; chưa có đề xuất, dự kiến thực hiện 2026
19	Nhà để xe khu vực Văn phòng Bảo Lộc	gói	1	1.255,4	1.255,4		1.255,4	1.038,3	82,71	Hoàn tất
20	Nhật ký vận hành điện tử	gói	1	1.637,0	1.637,0		1.637,0	-	0,00	Hủy, Không thực hiện

21	Cầu thang thoát hiểm hội trường văn phòng làm việc Bảo Lộc	gói	1	190,0	190,0		190,0	169,4	89,16	Hoàn tất
22	Cầu thang thoát hiểm khu nhà xưởng Hàm Thuận	gói	1	265,0	265,0		265,0	254,6	96,08	Hoàn tất
23	Bảo cháy, chữa cháy khu nhà trực vận hành sửa chữa Bảo Lộc - Khu thể thao	gói	1	450,0	450,0		450,0	401,6	89,24	Hoàn tất
24	Nhà xưởng tại Nhà máy thủy điện Đa Mi	gói	1	5.425,0	5.425,0		204,0	107,9	52,89	- Tổng mức đầu tư dự kiến: 5.425 triệu đồng. - Chi phí tư vấn thiết kế là 154,2 triệu đồng bao gồm thuế, đã thanh toán 107,9 triệu đồng trong năm 2024. - Năm 2025 thanh toán + Chi phí tư vấn còn lại: + Thực hiện lựa chọn nhà thầu xây dựng và thanh toán khoảng 70% giá trị.
25	Kiểm toán, quyết toán các hạng mục ĐTPT năm 2023	gói	1	379,0	379,0		379,0	140,0	36,94	Hoàn tất
	Tổng cộng				104.615,7		36.695,2	13.852,5	37,75	

Phụ lục VI

KẾ HOẠCH SỬA CHỮA TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-TĐDHD ngày tháng 4 năm 2025 của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi)

Đơn vị tính: Triệu đồng				
TT	Danh mục công trình	Kế hoạch năm 2025		Ghi chú
		Kế hoạch SCL năm	Hạch toán vào chi phí	
	Tổng cộng	53.283	43.119	
	Công trình chuyển tiếp			
1	Tổ máy H1 Đa Mi - Hệ thống điều tốc và kích từ	17.323	528	- Giá trị giảm do cập nhật Hợp đồng đã ký. - Tổng giá trị dự toán sau khi cập nhật hợp đồng vật tư đã ký là 19.017 triệu đồng. - Năm 2024 thanh toán tạm ứng 1.518 triệu đồng và chi phí khảo sát lập phương án và dự toán là 176 triệu. - Hoàn tất lắp đặt, thử nghiệm và đưa vào sử dụng tháng 12/2025. Tạm tính phân bổ trong năm 2025 là 1 tháng tính từ tháng 12.
2	Tổ máy H2 Đa Mi - Hệ thống kích từ	6.696	228	- Giá trị giảm do cập nhật Hợp đồng đã ký. - Tổng giá trị dự toán sau khi hợp đồng vật tư đã ký là 8.214 triệu đồng. - Năm 2024 thanh toán tạm ứng 1.518 triệu đồng. - Hoàn tất lắp đặt, thử nghiệm và đưa vào sử dụng tháng 12/2025. Tạm tính phân bổ trong năm 2025 là 1 tháng tính từ tháng 12.
3	Nhà máy Thủy điện Đa Nhim - Hệ thống điều tốc các tổ máy H1, H2, H3 và H4	158		
4	Tổ máy H1 Đa Mi - Hệ thống role bảo vệ	80	1.982	
	Công trình kế hoạch năm 2025			
1	Tổ máy H2 Hàm Thuận - Đại tu tổ máy	3.039	3.039	
2	Tổ máy H3 Đa Nhim - Đại tu tổ máy	5.020	5.020	
3	Tổ máy H2 Sông Pha - Đại tu tổ máy	1.757	1.757	
4	Tổ máy H4 Sông Pha - Đại tu tổ máy	1.114	1.114	
5	Tổ máy H1 Đa Mi - Hệ thống báo cháy và chữa cháy máy phát	832	832	
6	Tổ máy H2 Đa Mi - Hệ thống báo cháy và chữa cháy máy phát	695	695	
7	Trạm phân phối Nhà máy Thủy điện Đa Mi - Hệ thống rơ le bảo vệ phát tuyến 272	1.915	1.915	
8	Công trình xây dựng - Đường vận hành đi Nhà máy Thủy điện Đa Mi (đoạn còn lại đến km3+010)	1.264	1.264	
9	Công trình xây dựng - Văn phòng làm việc Công ty tại Bảo Lộc - Nhà Văn phòng TTDVSC	5.671	5.671	
10	Công trình xây dựng - Nhà trực vận hành sửa chữa Bảo Lộc - Nhà M	7.719	7.719	
11	Giá trị phân bổ		11.355	
11.1	Công trình SCL Hệ thống điều tốc H2 Đa Mi		3.528	
11.2	Công trình SCL Hệ thống DCS NMTĐ Đa Mi		7.827	

Phụ lục VII

KẾ HOẠCH SỬA CHỮA THƯỜNG XUYỀN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-TĐĐHD ngày tháng 4 năm 2025 của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tên thiết bị/TSCĐ được sửa chữa	KH năm 2024	Giá trị thực hiện năm 2024	Kế hoạch 2025	Ghi chú hiệu chỉnh
					(2)	
I	SCTX tự làm		31.735	29.219	22.306,1	Chi phí vật tư thay thế đưa vào B4.2-VLP
1	Nhà máy Thủy điện Đa Nhim	Tổ máy H1			283,0	
		Tổ máy H2			616,0	Cập nhật lại đơn giá sửa chữa bộ làm mát dầu bôi trơn theo báo giá Công ty Việt Hà ngày 20/02/2025
		Tổ máy H4			759,0	
		Hệ thống điều khiển			138,0	
		Thiết bị trạm phân phối 220/110KV			930,0	Cập nhật lại dự toán
		Thiết bị đập tràn			1.059,0	
		Thiết bị cơ khí thủy công			1.836,8	- Bổ sung bộ hiển thị lưu lượng nước đường ống Đa Nhim (Đã ký Hợp đồng). - Bổ sung cáp nhà van Đơn Dương.
		Các hệ thống thiết bị khác			2.076,1	- Bổ sung sửa chữa hệ thống dầu bôi trơn 549 triệu đồng. - Cung cấp vật tư sửa chữa hệ thống nước làm mát dầu bôi trơn các tổ máy Đa Nhim" giá 209.801.602 đồng. Đã Ký Hợp đồng 2024 giao hàng trễ. - Hiệu chỉnh giá trị sửa chữa thường xuyên hạng mục là 1.135 triệu đồng. - Bổ sung 5 công tơ CCX0,5s dòng 5A: 82,3 triệu đồng (đã ký Hợp đồng). - Giảm khối lượng hệ thống chiếu sáng đường ống Đa Nhim và hệ thống điều hòa 972 triệu đồng.
2	Nhà máy Thủy điện Đa Nhim mở rộng	Tổ máy H5 Đa Nhim			648,6	- Không mua HMI hệ thống DC tổ máy: 307 triệu đồng; - Bổ sung HMI tự dùng: 69,64 triệu đồng (Đã ký Hợp đồng).
		Thiết bị cơ khí thủy công			139,0	
		Các hệ thống thiết bị khác			40,0	
3	Nhà máy Thủy điện Sông Pha	Tổ máy H1			341,0	
		Tổ máy H3			445,0	
		Tổ máy H5			225,0	
		Trạm phân phối điện 110KV			34,0	
		Thiết bị cơ khí thủy công			37,0	
		Các hệ thống thiết bị khác			191,0	
4	Nhà máy Thủy điện Hàm Thuận	Tổ máy H1			390,0	
		Thiết bị đập tràn			145,0	
		Thiết bị cơ khí thủy công			166,0	
		Các hệ thống thiết bị khác			1.591,3	- Không mua các máy lạnh của phòng ULC1 và ULC2 - Bổ sung 5 công tơ CCX 0,5s dòng 1A: 82,3 triệu đồng (Đã ký Hợp đồng); - Bổ sung bộ làm mát dầu thùng dầu điều tốc (Đã ký Hợp đồng): 75,6 triệu đồng.
5	Nhà máy Thủy điện Đa Mi	Tổ máy H1			2.339,0	Chuyển tiếp chi phí sửa chữa bộ cơ cấu truyền động thủy lực máy cắt 501 Nhà máy Thủy điện Đa Mi" đã ký hợp đồng năm 2024 (2.059 triệu đồng)
		Tổ máy H2			229,0	
		Thiết bị trạm phân phối 220KV			46,0	
		Thiết bị cơ khí thủy công			43,0	
		Các hệ thống thiết bị khác			706,0	
6	Nhà máy điện mặt trời Đa Mi	Hệ thống thiết bị chính			2.122,6	- Chuyển tiếp chi phí chống sét từ hợp bộ 22kV (9 cái): 111,8 triệu đồng và quạt làm mát ly tâm cầu inverter (30 bộ): 127,8 triệu đồng. Đã ký hợp đồng năm 2024. - Cập nhật lại khối lượng và chi phí nhân công sửa chữa hệ thống phao neo các mảng pin tăng 630 triệu đồng.
		Hệ thống thiết bị khác			81,0	-
7	Sửa chữa nhà trực vận hành	Khu vực Đa Nhim			187	
		Khu vực Hàm Thuận - Đa Mi			416	
8		Chi phí khác sửa chữa tự làm			1.826,0	
9	Giá trị phân bổ				2.220	
9.1	Tiêu tu tổ máy H1 và H3 Sông Pha				1.870	
9.2	Chi phí lắp đặt phần mềm thiết bị điều tốc các tổ máy Sông Pha				350	
II	SCTX thuê ngoài		27.172	12.710	16.316,6	
1	Sửa chữa xe ô tô				802,0	
2	Vệ sinh tấm pin và nhỏ cò trên hệ thống phao Nhà máy Điện mặt trời Đa Mi				283,0	

3	Cung cấp và lắp đặt cùm phao bảo vệ các mảng pin Nhà máy Điện mặt trời Đa Mi năm 2025				200,0	
4	Nhà trực vận hành sửa chữa khu vực Bảo Lộc - Nhà trực vận hành sửa chữa I1, I2 và I3				1.802,0	
5	Văn phòng làm việc Bảo Lộc - Phòng họp Đa Mi				404,0	
6	Văn phòng làm việc Bảo Lộc - Phòng làm việc Chủ tịch Hội đồng quản trị				391,0	
7	Văn phòng làm việc Bảo Lộc - Phòng tiếp dân				404,0	
8	Văn phòng làm việc Bảo Lộc - Phòng vệ sinh tầng 1				480,0	
9	Văn phòng làm việc Bảo Lộc - Chống thấm Sê nô mái				319,0	
10	Sửa chữa đường kiểm tra vận hành vào nhà van Đa Nhim				1.814,0	
11	Sửa chữa đường kiểm tra vận hành vào tháp điều áp Đa Nhim				2.540,0	
12	Nhà trực vận hành sửa chữa khu vực Đa Nhim - Nhà trực vận hành sửa chữa D5B, D9A và D9B				2.124,0	
13	Sửa chữa nhà trực vận hành sửa chữa Đa Nhim - Nhà trực vận hành sửa chữa C6 và C11				2.126,0	
14	Xử lý xói ngầm qua hệ thống thoát nước ngầm vai phải đập tràn Đơn Dương				644,8	Phân bổ chi phí trong 36 tháng, năm 2025 là 3 tháng
15	Sửa chữa đường vận hành từ đập tràn vào cửa nhận nước Đa Nhim				887,0	
16	Thi công xử lý các vết nứt của tòa nhà năng lượng Hàm Thuận				411,3	Hạng mục chuyển tiếp từ năm 2024 sang. - Tổng giá trị Hợp đồng là 1.651,6 triệu đồng. - Thanh toán năm 2024 là 1.240,3 triệu đồng. - Chuyển tiếp năm 2025 là 411,3 triệu đồng.
17	Chi phí khác sửa chữa thuê ngoài				684,5	
	Tổng cộng				38.622,7	

Phụ lục VIII
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-TĐĐHĐ ngày tháng 4 năm 2025 của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi)

	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Kế hoạch ĐTXD	Triệu đồng	100.193	
1.1	Dự án mở rộng NMTĐ Đa Nhim	Triệu đồng	49.698	
	Trả nợ gốc	Triệu đồng	49.698	
1.2	Dự án NMTĐ Mặt trời Đa Mi	Triệu đồng	50.495	
	Trả nợ gốc	Triệu đồng	50.495	

Phụ lục IX

KẾ HOẠCH MUA SẴM BẢNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BẰNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÀ KHẤU HAO CƠ BẢN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-TĐDHD ngày tháng 4 năm 2025 của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi)

STT	Các danh mục, thiết bị	DVT	Số lượng	Đơn giá (Triệu đồng)	Thành tiền (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện đến năm 2024	KH năm 2025	Ghi chú
A	Danh mục thực hiện nhiều năm					11.988	22.711,1	
1	Nâng cấp hệ thống điều khiển trạm GIS Hàm Thuận	HT	1	22.405	22.405	-		- Đã tổ chức đấu thầu nhưng không thành công phải hủy thầu vì không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật; - Hạng mục này không thực hiện. Công ty đã tổ chức đánh giá lại tình trạng vận hành của hệ thống, tiến hành SCBD lại hệ thống để có thể vận hành 1 giai đoạn. Hạng mục này sẽ được triển khai giai đoạn 2027-2030 đồng thời với nâng cấp, cải tạo hệ thống điều khiển Nhà máy Hàm Thuận cho đồng bộ.
2	Trung tâm OCC - Cải tạo, nâng cấp Hệ thống thiết bị trung tâm điều khiển OCC, hệ thống mạng bảo mật hệ thống điều khiển và thị trường điện	HT	1	13.309	13.309	-		Tổng mức đầu tư là 13.309 triệu đồng. - Năm 2025: Điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ thuật, triển khai lựa chọn nhà thầu. Chưa thực hiện giải ngân năm 2025; - Năm 2026: Tiến hành lắp đặt, nghiệm thu, thanh quyết toán.
3	Tư vấn khảo sát, thiết kế, lập dự toán hạng mục “Cửa van sửa chữa đập tràn Đơn Dương”	Gói	1	4.808	4.808	227,0	910,0	Đã ký Hợp đồng thuê tư vấn lập báo cáo KTKT với giá trị 1.250 triệu đồng bao gồm thuế VAT 10%, đã TÚ 20%. Năm 2025 thanh toán giá trị còn lại. Chi phí thực hiện sẽ được chuẩn xác sau khi Tư vấn hoàn thiện báo cáo KTKT.
4	Nâng cấp, thay thế, trang bị mới thiết bị CNTT đảm bảo hệ tăng phục vụ chuyển đổi số giai đoạn 2022-2025	HT	1	4.808	4.808	-	-	Tổng mức đầu tư cập nhật là 4.808 triệu đồng. Năm 2025: Tiếp tục rà soát điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ thuật, triển khai lựa chọn nhà thầu. Chưa thực hiện giải ngân năm 2025
5	Thi công lắp đặt hạng mục “Ổng piezometer đo đường bảo hòa thấm trong thân đập Hàm Thuận và Đa Mi”	gói	1	9.790	9.790	7.550,0	2.205,0	- Chi phí: 9,79 tỷ đồng trước thuế 10%. Trong đó: + Năm 2023 đã thực hiện chi phí thiết kế 4,43 tỷ. + Năm 2024 thi công giai đoạn 01 (lắp đặt giếng quan trắc) chi thanh toán phần tạm với chi phí là 2,998 tỷ gồm VAT, thanh tạm tạm ứng 571 triệu đồng bao gồm VAT. + Năm 2025 thanh toán phần còn lại của giai đoạn 1. + Lắp đặt giai đoạn 2 (lắp đặt thiết bị quan trắc) với chi phí khoảng 2,08 tỷ đồng; chưa có đề xuất, dự kiến thực hiện 2026
6	Nhà xưởng tại Nhà máy thủy điện Đa Mi	gói	1	5.425	5.425	107,9	3.397,0	- Tổng mức đầu tư dự kiến: 5.425 triệu đồng. - Chi phí tư vấn thiết kế là 154,2 triệu đồng bao gồm thuế, đã thanh toán 107,9 triệu đồng trong năm 2024. - Năm 2025 thanh toán + Chi phí tư vấn còn lại: + Thực hiện lựa chọn nhà thầu xây dựng và thanh toán khoảng 70% giá trị.
7	Hệ thống quan trắc chuyển vị và đường bảo hòa thấm trong thân đập - Công trình thủy điện Đa Nhim	Gói	1	3.215,2	3.215,2	-	2.564,0	- Tổng mức đầu tư dự kiến: 5100 triệu đồng. - Năm 2024 thuê tư vấn lập nhiệm vụ khảo sát, dự toán, lập báo cáo KTKT với giá trị 29 triệu bao gồm thuế VAT: Chưa thanh toán. - Năm 2025: + Thanh toán chi phí Khảo sát (phục vụ lập BCKTKT, tính toán về đường bảo hòa thấm): 2045 triệu đồng. + Thanh toán chi phí Tư vấn lập BCKTKT, tính toán về đường bảo hòa thấm đập: 369 triệu đồng. + Dự phòng 5%: khoảng 120 triệu.
8	Hệ thống điều tốc 4 tổ máy Đa Nhim:						1.877,3	Chuyển nguồn vốn từ SCL năm 2024 sang MSTSCĐ năm 2025 Tổng mức đầu tư thay thế điều tốc 4 tổ máy Đa Nhim là 47,8 tỉ đồng (giá trị sau thuế). - Năm 2025 triển khai lựa chọn nhà thầu ký Hợp đồng và thanh toán 10% 02 bộ. - Năm 2026 thay 2 bộ điều tốc. - Năm 2027 thay 2 bộ điều tốc. (Có phần tư vẫn chưa)
9	Trang bị Máy công cụ, dụng cụ và máy thí nghiệm	Gói	1	5.156,5	5.156,5	3.888,0	1.130,0	Thanh toán giá trị còn lại của Hợp đồng (Bom thủy lực và máy đo lưu lượng)
10	Hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động cho các MBA T9 và T10 Nhà máy Thủy điện Đa Nhim	Hệ thống	1	1.540,4	1.540,4	59,0	1.315,0	Tổng giá hạng mục 1.373,5 triệu đồng Năm 2024 thanh toán chi phí thiết kế là 58,5 triệu đồng. Năm 2025 thanh toán phần lắp đặt là 1.315 triệu đồng
11	Hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động Nhà máy Thủy điện Đa Nhim	Hệ thống	1	5.017,5	5.017,5	59,0	3.087,0	Tổng giá hạng mục 3.146 triệu đồng Năm 2024 thanh toán chi phí thiết kế là 58,5 triệu đồng. Năm 2025 thanh toán phần lắp đặt là 3.087 triệu đồng
12	Hệ thống chữa cháy tự động kho vật tư Nhà máy Thủy điện Đa Nhim	Hệ thống	1	3.244,4	3.244,4	59,0	2.426,0	Giá trị Hợp đồng đã ký là 1.685 triệu đồng. Phát sinh trong quá trình thi công là 800 triệu đồng. Năm 2024 thanh toán chi phí thiết kế là 58,5 triệu đồng. Năm 2025 thanh toán phần lắp đặt là 2.367 triệu đồng
13	Hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động Nhà máy Thủy điện Hàm Thuận	Hệ thống	1	749,4	749,4	-	749,4	Năm 2024 chưa thanh toán chi phí thiết kế Năm 2025 thanh toán cả phần thiết kế và lắp đặt
14	Hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động Nhà máy Thủy điện Đa Mi	Hệ thống	1	774,4	774,4	-	774,4	Năm 2024 chưa thanh toán chi phí thiết kế Năm 2025 thanh toán cả phần thiết kế và lắp đặt
15	Hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động Nhà máy Thủy điện Sông Pha	Hệ thống	1	2.360,9	2.360,9	38,0	748,0	Tổng giá hạng mục 787 triệu đồng Năm 2024 thanh toán chi phí thiết kế là 38,2 triệu đồng. Năm 2025 thanh toán phần lắp đặt là 748 triệu đồng
16	Thay mới và lắp bổ sung hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động Nhà máy Điện mặt trời Đa Mi	Hệ thống	1	723,7	723,7	-	1.037,0	Năm 2024 chưa thanh toán chi phí thiết kế Năm 2025 thanh toán cả phần thiết kế và lắp đặt. Chuẩn xác khối lượng và cập nhật giá tới thời điểm tháng 3/2025 theo hồ sơ thiết kế bao gồm dự phòng khối lượng 10%
17	Hệ thống chữa cháy tự động cho MBA T1 Nhà máy Điện mặt trời Đa Mi	Hệ thống	1	391,6	391,6	-	491,0	- Năm 2024 chưa thanh toán chi phí thiết kế - Năm 2025 thanh toán cả phần thiết kế và lắp đặt. - Bổ sung giá trị thiết bị phun chữa cháy tự động tham khảo theo giá trị chữa cháy tự động nhà máy Điện mặt trời Đa Mi
B	Danh mục kế hoạch đăng ký mới năm 2025						16.195,7	
1	Hệ thống AC-DC 2; Charger 220VDC Nhà máy Thủy điện Đa Nhim mở rộng	Bộ	1	1.513,5	1.513,5		1.513,5	- Hiện trạng: Hệ thống điện tự dùng DC Nhà máy Thủy điện Đa Nhim mở rộng bao gồm máy nạp 220VDC-200A và 01 ắc quy 220VDC-510Ah đang hoạt động ổn định nhưng chưa có hệ thống dự phòng (Redundant). - Nội dung: Nâng cấp hệ thống máy nạp Nhà máy Thủy điện Đa Nhim mở rộng thành hệ thống bao gồm 2 máy nạp 220Vdc/200A hoạt động redundant, ổn định, tin cậy, đáp ứng quy định và các tiêu chuẩn hiện hành. - Báo giá của Công ty TNHH Dịch vụ và Hệ thống EDPN ngày 7 tháng 9 năm 2024
2	Thước đo lún thân đập và đo nước ngầm	Gói	1	171,9	171,9		171,9	- Giá tham khảo thước đo lún đập Hàm Thuận loại Ê-4-1-2 mua năm 2014 trang bị cho Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi với giá trị 61.123.000 đồng. - Giá tham khảo thước đo mức (kèm theo cảm biến) loại UHC-EJPA20/RFHO.875 1200-T4A trang bị cho Công ty Thủy điện Bán Vẽ năm 2022 với giá trị 49.636.364 đồng trích xuất từ phần mềm IMIS.
a	Thước đo lún thân đập (100m)	cái	1		-		-	- Nội dung: Trang bị thay thế - Hiện trạng: Thước dùng cho công trình Hàm Thuận (01 đập chính và 03 đập phụ) được trang bị từ năm 2014. Sau 10 năm sử dụng, lớp nhựa bọc ngoài dây cáp đã bị mục bong tróc gây chập chập không ổn định.
b	Thước đo nước ngầm (100m)	cái	2		-		-	-Nội dung: Trang bị thay thế - Hiện trạng: Hiện Công ty đang có 02 thước đo nước ngầm, trong đó 01 của khu vực Đa Nhim, 01 của khu vực Hàm Thuận - Đa Mi, được trang bị từ năm 2019. Sau 05 năm sử dụng với tần suất nhiều, lớp nhựa bọc ngoài dây cáp đã bị mòn, bong tróc các chỉ số đọc mờ khó khăn trong công tác đọc số liệu

3	Máy chụp ảnh nhiệt	Máy	2	212,1	424,2	424,2	<div>1. Nội dung - Trang bị mới 01 máy chụp ảnh nhiệt dùng để chụp ảnh nhiệt nhằm phát hiện những bất thường trên các thiết bị trạm 230kV/110kV nhà máy Thủy điện Đa Nhim – Sông Pha để kịp thời đưa ra xử lý. - Trang bị mới 01 máy chụp ảnh nhiệt dùng để chụp ảnh nhiệt nhằm phát hiện những bất thường trên các thiết bị trạm và 143.940 tấm Pin năng lượng mặt trời nhà máy Điện mặt trời Đa Mi để kịp thời đưa ra xử lý. 2. Hiện trạng a) Cụm nhà máy Thủy điện Đa Nhim - Sông Pha Tại nhà máy Thủy điện Đa Nhim - Sông Pha chưa được trang bị máy chụp ảnh nhiệt. Việc giám sát nhiệt độ các thiết bị trạm phân phối 230kV/110kV hiện tại được thực hiện với tần suất 01 lần trong tuần bằng súng đo nhiệt độ (do 1 điểm, mất nhiều thời gian đo và không lưu lại hình ảnh), vì vậy cần thiết trang bị mới 01 máy chụp ảnh nhiệt có chức năng phát hiện những điểm quá nhiệt, lưu trữ hình ảnh để kịp thời đưa thiết bị bất thường ra kiểm tra, xử lý. b) Nhà máy Điện mặt trời Đa Mi - Nhà máy chưa được trang bị máy chụp ảnh nhiệt. - Các thiết bị trạm phân phối 22/110kV và 143.940 tấm Pin năng lượng mặt trời cần phải kiểm tra hàng ngày để phát hiện sớm tình trạng bất thường. 3. Giá tham khảo Camera hồng ngoại Ti401 Pro Fluke mua năm 2021 trang bị cho Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi với giá trị 212.093.000 đồng</div>
4	Máy bơm thủy lực dẫn động khí nén	Máy	1	950,0	950,0	950,0	<div>1. Nội dung: Trang bị các máy công cụ dụng cụ hỗ trợ trong công tác tháo, lắp thiết bị trong quá trình sửa chữa, bảo dưỡng; - Giám được sức người và đảm bảo thời gian thực hiện các công tác sửa chữa liên quan. 2. Hiện trạng Đánh giá về tần suất sử dụng máy: với tổng số tổ máy đang quản lý và vận hành nhiều (14 tổ máy) nên tần suất sử dụng thường xuyên trong công tác sửa chữa lớn và xử lý sự cố cho thiết bị tổ máy bao gồm công tác sau: - Tạo nguồn áp lực để mở bu lông giãn dài (chuyên dụng), bu lông lục giác, phục vụ thử cao áp. - Dùng tháo lắp các bu lông nổi trực máy phát và nổi trực tua bin tổ máy. - Dùng tháo các bu lông lắp bánh xe công tác. - Dùng tháo bu lông lắp bích ống phân phối, vòi phun hợp bộ kim phun - cần gạt nước. - Dùng tháo các bu lông lắp cửa thăm buồng phân phối. 3. Đơn giá dự toán lấy theo Báo giá - Báo giá số 270824/AT/DHD ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Công ty cổ phần công nghệ Năng lượng AT (ATENERGY) về việc báo giá các thiết bị thí nghiệm và cơ khí.</div>
5	Máy làm đá khô CO2	Máy	1	250,0	250,0	250,0	<div>1. Nội dung: Trang bị mới 01 Máy làm đá khô để chủ động sản xuất đá khô tại chỗ phục vụ cho các máy bắn đá trong Công ty. 2. Hiện trạng - Công ty chưa được trang bị Máy làm đá khô CO2. - Hàng năm tần suất sử dụng đá khô khi sửa chữa bảo dưỡng các tổ máy và các thiết bị điện khác khoảng 2 lần / tháng, mỗi lần sử dụng từ 50 – 70kg. - Thông thường đá khô được mua từ Thành phố Hồ Chí Minh, với khoảng cách trung bình 300km, phải đặt sản xuất trước và vận chuyển về nhà máy. Quá trình vận chuyển về tới nhà máy thường bị hao hụt khối lượng, giảm chất lượng do thời gian vận chuyển.</div>
6	Dụng cụ và máy thí nghiệm - Máy đo độ rung VM 83	Gói	1	971,0	971,0	971,0	<div>Đơn giá dự toán lấy theo báo giá số 270824/AT/DHD ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Công ty cổ phần công nghệ Năng lượng AT (ATENERGY) về việc báo giá các thiết bị thí nghiệm và cơ khí 1. Nội dung: Trang bị 2. Hiện trạng - Máy đo rung trang bị cho khu vực Đa Nhim – Sông Pha từ năm 2004, đến nay máy đã mờ màn hình khó đọc số liệu. - Do số lượng tổ máy khu vực Đa nhim – Sông Pha (16 tổ máy), nên tần suất sử dụng cao, khoảng 2 lần/ tuần để đo đạc, kiểm tra độ rung của các tổ máy. Đề xuất trang bị 1 máy đo rung mới để phục vụ công tác đo rung tổ máy khi thực hiện sửa chữa lớn, sửa chữa thường xuyên và đo định kỳ thiết bị được thuận tiện.</div>
a	Bộ xả tải ắc quy	Máy	1	-	-	-	<div>1. Nội dung: Trang bị Bộ tải xả ắc quy 2. Hiện trạng - Hiện Công ty có 01 máy được trang bị năm 2011 cho khu vực Đa Nhim – Song Pha. - Do công ty đang quản lý và vận hành nhiều nhà máy với nhiều dân ắc quy nên nhu cầu sử dụng hàng năm để kiểm tra dung lượng, đánh giá tình trạng của các dân ắc quy là rất lớn, đề xuất trang bị 01 bộ cho khu vực Hàm Thuận Đa Mi là rất cần thiết. Số lượng các dân ắc quy cụ thể như sau: a) Khu vực Đa Nhim - Song Pha: Hiện có 09 dân ắc quy, tần suất sử dụng khoảng 9 lần/năm. - Nhà máy Đa Nhim: 02 dân ắc quy 220VDC, 600Ah, loại ắc quy axit chì kín - Nhà máy Đa Nhim Mở rộng: 01 dân ắc quy 220VDC, 510Ah, loại ắc quy Ni-Cd - Nhà máy Sông Pha: : 02 dân ắc quy 110VDC, 200Ah, loại ắc quy axit chì kín - Đập tràn Đơn Dương: 01 dân ắc quy 110VDC, 100Ah, loại ắc quy axit chì kín - Nhà Van Đa Nhim: 01 dân ắc quy 110VDC, 100Ah, loại ắc quy axit chì kín - Nhà Van Đa Nhim Mở rộng: 01 dân ắc quy 110VDC, 100Ah, loại ắc quy axit chì kín - Cửa nhận nước Đa Nhim Mở rộng: 01 dân ắc quy 110VDC, 100Ah, loại ắc quy axit chì kín. b) Khu vực Hàm Thuận – Đa Mi – Bảo Lộc: Hiện có 13 dân ắc quy, tần suất sử dụng khoảng 10 lần/năm. - Nhà máy Hàm Thuận: 02 dân ắc quy 110VDC, 1000Ah, loại ắc quy axit chì kín; 01 dân ắc quy 48VDC, 1200Ah, loại ắc quy axit chì kín. - Nhà máy Đa Mi: 02 dân ắc quy 110VDC, 650Ah, loại ắc quy Ni-Cd; 01 dân ắc quy 48VDC, 600Ah, loại ắc quy Ni-Cd. - Nhà máy Điện mặt trời Đa Mi: 04 dân ắc quy 110VDC, 200Ah, loại ắc quy axit chì kín; 01 dân ắc quy 48VDC, 300Ah, loại ắc quy axit chì kín. - Khu vực Văn phòng Bảo lộc: 01 dân ắc quy 48VDC, 600Ah, loại ắc quy Ni-Cd; 01 dân ắc quy 48VDC, 610Ah, loại ắc quy Ni-Cd.</div>
b	Máy đo độ rung VM 83	Máy	1	-	-	-	<div>1. Nội dung: Trang bị 2. Hiện trạng - Máy đo rung trang bị cho khu vực Đa Nhim – Sông Pha từ năm 2004, đến nay máy đã mờ màn hình khó đọc số liệu. - Do số lượng tổ máy khu vực Đa nhim – Sông Pha (16 tổ máy), nên tần suất sử dụng cao, khoảng 2 lần/ tuần để đo đạc, kiểm tra độ rung của các tổ máy. Đề xuất trang bị 1 máy đo rung mới để phục vụ công tác đo rung tổ máy khi thực hiện sửa chữa lớn, sửa chữa thường xuyên và đo định kỳ thiết bị được thuận tiện.</div>
c	Máy đo điện áp - nội trở ắc quy	Máy	1	-	-	-	<div>1. Nội dung: Trang bị thay thế 2. Hiện trạng - Máy đo điện áp - nội trở ắc quy (Hioki BT3563-1) trang bị cho khu vực Đa Nhim – Sông Pha từ năm 2013, đến nay que đo xuống cấp, tiếp xúc xấu, số liệu chập chờn khi đo. - Do công ty đang quản lý và vận hành nhiều nhà máy với nhiều dân ắc quy nên nhu cầu sử dụng hàng năm để kiểm tra điện áp, nội trở, đánh giá tình trạng của các dân ắc quy là rất lớn, đề xuất trang bị 01 bộ cho khu vực Đa Nhim - Sông Pha là rất cần thiết. Số lượng các dân ắc quy cụ thể như sau: a) Khu vực Đa Nhim – Sông Pha: Hiện có 09 dân ắc quy, tần suất sử dụng khoảng 9 lần/năm. - Nhà máy Đa Nhim: 02 dân ắc quy 220VDC, 600Ah, loại ắc quy axit chì kín - Nhà máy Đa Nhim Mở rộng: 01 dân ắc quy 220VDC, 510Ah, loại ắc quy Ni-Cd - Nhà máy Sông Pha: 02 dân ắc quy 110VDC, 200Ah, loại ắc quy axit chì kín - Đập tràn Đơn Dương: 01 dân ắc quy 110VDC, 100Ah, loại ắc quy axit chì kín - Nhà Van Đa Nhim: 01 dân ắc quy 110VDC, 100Ah, loại ắc quy axit chì kín - Nhà Van Đa Nhim Mở rộng: 01 dân ắc quy 110VDC, 100Ah, loại ắc quy axit chì kín - Cửa nhận nước Đa Nhim Mở rộng: 01 dân ắc quy 110VDC, 100Ah, loại ắc quy axit chì kín. b) Khu vực Hàm Thuận – Đa Mi – Bảo Lộc: Hiện có 13 dân ắc quy, tần suất sử dụng khoảng 10 lần/năm. - Nhà máy Hàm Thuận: 02 dân ắc quy 110VDC, 1000Ah, loại ắc quy axit chì kín; 01 dân ắc quy 48VDC, 1200Ah, loại ắc quy axit chì kín. - Nhà máy Đa Mi: 02 dân ắc quy 110VDC, 650Ah, loại ắc quy Ni-Cd; 01 dân ắc quy 48VDC, 600Ah, loại ắc quy Ni-Cd. - Nhà máy Điện mặt trời Đa Mi: 04 dân ắc quy 110VDC, 200Ah, loại ắc quy axit chì kín; 01 dân ắc quy 48VDC, 300Ah, loại ắc quy axit chì kín. - Khu vực Văn phòng Bảo lộc: 01 dân ắc quy 48VDC, 600Ah, loại ắc quy Ni-Cd; 01 dân ắc quy 48VDC, 610Ah, loại ắc quy Ni-Cd.</div>
7	Xe tải 5 tấn	Xe	1	903,6	903,6	903,6	<div>1. Nội dung: Trang bị mới xe ô tô tải thay thế xe Mitsubishi Canter, Biển số: 49H-5134, Trọng tải: 3,5 tấn thanh lý. 2. Hiện trạng - Xe Mitsubishi Canter, Biển số: 49H-5134, Trọng tải: 3,5 tấn, Năm sản xuất 2001, thời hạn sử dụng đến ngày 31-12-2026 (sử dụng không quá 25 năm đối với xe ô tô chở hàng theo quy định tại Điều 4 Nghị định 95/2009/NĐ-CP). - Xe đã sử dụng 23 năm, số km đã vận hành tính từ khi đưa vào sử dụng đến nay là 440.564km, xe sử dụng lâu năm đã hư hỏng nhiều. Đã được Hội đồng kiểm tra thực trạng xe ô tô đưa vào thanh lý của Công ty thống nhất đề nghị cho thanh lý theo biên bản số 119/BB-HDKT ngày 9 tháng 7 năm 2024. 3. Báo giá ngày 31 tháng 8 năm 2024 của Công ty TNHH LEXIM về Bảng báo giá xe ô tô tải Hino 4,4 tấn XZU730L thùng kín dài lọt lòng 5,8 m</div>
8	Xe tải gắn cầu 5 tấn	Xe	1	2.265,8	2.265,8	2.265,8	<div>1. Nội dung: Trang bị thay thế 2. Hiện trạng: Xe tải ISUZU tải trọng 5 tấn, Biển số: 49H-5764, Trọng tải hàng hóa 4,1tấn, lắp cầu TADANO TM-ZR304 loại 3 tấn, năm sản xuất 2001, thời hạn sử dụng đến 31-12-2026. Hiện nay, hư hỏng nhiều và thời hạn sử dụng đến 31-12-2026 (sắp hết hạn sử dụng), đề nghị thanh lý và trang bị mới 01 ô tô tải gắn cần cẩu 3. Báo giá ngày 31 tháng 8 năm 2024 của Công ty TNHH LEXIM về Bảng báo gải xe ô tô tải cầu Hino 9 tấn gắn cầu 5,2 tấn 5 khúc Soosan Hàn Quốc</div>
9	Xe ô tô 16 chỗ	Xe	1	1.021,9	1.021,9	1.021,9	<div>1. Nội dung: Trang bị thay thế 2. Hiện trạng: Xe Toyota Hiace, Biển số: 49H-9246, Trọng tải: 10 chỗ ngồi, Năm sản xuất 2005, thời hạn sử dụng đến 31-12-2025. Hiện nay, hư hỏng nhiều và thời hạn sử dụng đến 31-12-2025 (sắp hết hạn sử dụng), đề nghị thanh lý và trang bị mới 01 ô tô 16 chỗ ngồi để thay thế. 3. Đơn giá dự toán lấy theo Trang web https://hyundaivina.com.vn/hyundai-solati-16-cho về báo giá xe ô tô 16 chỗ.</div>

10	Ca nô	Chiếc	1	691,3	691,3	691,3	<div>1. Nội dung: Trang bị thay thế</div> <div>2. Hiện trạng:</div> <div>- Năm trang bị: Từ năm 2001.</div> <div>- Kiểm tra định kỳ của cơ quan chuyên môn: Từ khi đưa vào sử dụng đến nay chưa kiểm tra hàng năm, kiểm tra trên đả và kiểm tra định kỳ.</div> <div>- Thường xuyên bị hư hỏng do đã sử dụng trên 23 năm và không có thiết bị thay thế.</div> <div>- Ca nô có công suất lớn 105HP nên tiêu thụ nhiên liệu rất nhiều (trung bình mỗi lần kiểm tra hồ Hàm Thuận khoảng 60 lít xăng).</div> <div>- Giá trị tài sản còn lại: 0 đồng (đã hết khấu hao).</div> <div>3. Đơn giá dự toán lấy theo Báo giá số 1908/BGLG-2024 ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Công ty TNHH Đóng tàu Lưu Gia về việc Báo giá Vò ca nô 6,55m mũi che bat - Động cơ Yamaha 115hp-vùng SL.</div>
11	Máy nén khí cao áp	Máy	1	1.685,0	1.685,0	1.685,0	<div>1. Nội dung: Trang bị thay thế</div> <div>2. Hiện trạng</div> <div>Hệ thống khí nén cao áp Nhà máy thủy điện Đa Nhim có chức năng tích trữ khí áp lực 7,4MPa đến 7,8MPa để nạp khí nén cho các bình dầu áp lực cũng như để nạp khí bổ sung cho các bình dầu áp lực các tổ máy Đa Nhim trong quá trình vận hành. Hệ thống gồm 02 máy nén khí, 02 bình chứa khí có dung tích 400 lít/bình, các van điều khiển, van an toàn, hệ thống ống dẫn, van tay và các thiết bị liên quan.</div> <div>Hiện tại, máy nén khí số 02 đã hỏng do suy giảm tính năng, máy không nên đủ áp áp lực vận hành bình thường của hệ thống (áp lực nén chỉ đạt 2,7MPa so với bình thường của hệ thống là 7,8MPa). Do đó, hệ thống khí nén cao áp của 04 tổ máy H1, H2, H3 và H4 Đa Nhim chỉ còn máy nén số 01 vận hành, không có tính dự phòng.</div> <div>3. Đơn giá dự toán lấy theo Báo giá số Q024.168 ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Công ty cổ phần thiết bị Công nghệ MIPEC về việc báo giá máy nén khí cao áp.</div> <div>4. Bổ sung vật tư thi công, lắp đặt, cáp điện, MCCB... khoảng 135 triệu theo báo giá của Công ty TNHH thương mại dịch vụ viễn thông PHù An; và vật tư kèm theo máy: séc măng, và các bộ lọc: 135 triệu theo báo giá bổ sung của Mipecc số Q025.013</div>
12	Hệ thống phao cảnh báo tại các đập hồ Hàm Thuận	Gói	1	1.010,0	1.010,0	1.010,0	<div>1. Nội dung: Cung cấp, lắp đặt hệ thống phao cảnh báo (gồm phao tiêu, biển cảnh báo...) phía thượng lưu các đập tràn</div> <div>2. Hiện trạng</div> <div>Hiện nay, tại các khu vực đầu mối các đập Hàm Thuận chưa có phao cảnh báo trong lòng hồ phạm vi bảo vệ thượng lưu đập tràn theo quy định hiện hành.</div> <div>Việc lắp đặt hệ thống phao cảnh báo (gồm phao tiêu, biển cảnh báo...) đảm bảo an toàn thượng lưu đập tràn theo quy định hiện hành trong suốt thời gian vận hành hồ chứa, đặc biệt thời điểm đập tràn Hàm Thuận có hoạt động xả lũ.</div> <div>3. Tham khảo giá Hợp đồng năm 2016 Cung cấp và lắp đặt hệ thống phao tiêu, biển cảnh báo tại vùng nước nguy hiểm khu vực đập tràn Nhà máy thủy điện Đại Ninh, có tính trượt giá 5%.</div>
13	Hệ thống phao cảnh báo tại các đập hồ Đa Mì	Gói	1	1.111,0	1.111,0	1.111,0	<div>1. Nội dung: Cung cấp, lắp đặt hệ thống phao cảnh báo (gồm phao tiêu, biển cảnh báo...) phía thượng lưu các đập tràn</div> <div>2. Hiện trạng</div> <div>Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mì đang quản lý và vận hành công trình thủy điện Đa Mì với tuyến đầu mối đập thủy điện Đa Mì gồm:</div> <div>- (01) đập chính kết cấu bằng đá đồ dài 490m, cao 72m, khoảng cách từ bờ trái đến bờ phải dài 580m.</div> <div>- Tiếp giáp bên bờ trái đập chính là (01) đập phụ bờ trái kết cấu đập đất đồng chất dài 220m, cao 12m và (01) đập tràn bằng bê tông cốt thép tự trần (nằm tiếp giáp bờ trái đập phụ bờ trái, không có cửa van). Khoảng cách từ bờ phải đập phụ bờ trái đến bờ trái đập tràn có tổng chiều dài 292m.</div> <div>- (01) đập phụ bờ phải kết cấu đập đất đồng chất dài 544m, cao 8m, khoảng cách từ bờ trái đến bờ phải dài 632m.</div> <div>Hiện nay, tại các khu vực đầu mối các đập Đa Mì chưa có phao cảnh báo trong lòng hồ phạm vi bảo vệ thượng lưu đập tràn theo quy định hiện hành.</div> <div>Để đảm bảo an toàn tại vùng nước nguy hiểm khu vực đập tràn Đa Mì, Công ty tiến hành cung cấp lắp đặt hệ thống phao cảnh báo (gồm phao tiêu, biển cảnh báo...) khu vực thượng lưu đập tràn.</div> <div>Tham khảo giá Hợp đồng năm 2016 Cung cấp và lắp đặt hệ thống phao tiêu, biển cảnh báo tại vùng nước nguy hiểm khu vực đập tràn Nhà máy thủy điện Đại Ninh, có tính trượt giá 5%.</div>
14	Hệ thống phao cảnh báo tại các đập hồ Đơn Dương	Gói	1	2.888,0	2.888,0	2.888,0	<div>1. Nội dung: Cung cấp, lắp đặt hệ thống phao cảnh báo (gồm phao tiêu, biển cảnh báo...) phía thượng lưu các đập tràn</div> <div>2. Hiện trạng</div> <div>Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mì đang quản lý và vận hành công trình thủy điện Đa Nhim với tuyến đầu mối đập thủy điện Đa Nhim gồm (01) đập đất dài 1460m, cao 38m. Tiếp giáp bên bờ trái đập đất là đập tràn bê tông cốt thép, có 04 cửa van cung để xả điều tiết. Tổng chiều dài toàn tuyến từ bờ phải đập đất đến bờ trái đập tràn là 1570m.</div> <div>Hiện nay, tại các khu vực đầu mối đập Đơn Dương chưa có phao cảnh báo trong lòng hồ phạm vi bảo vệ thượng lưu đập tràn theo quy định hiện hành.</div> <div>Để đảm bảo an toàn tại vùng nước nguy hiểm khu vực đập tràn Đơn Dương, Công ty tiến hành cung cấp lắp đặt hệ thống phao cảnh báo (gồm phao tiêu, biển cảnh báo...) khu vực thượng lưu đập tràn.</div> <div>Tham khảo giá Hợp đồng năm 2016 Cung cấp và lắp đặt hệ thống phao tiêu, biển cảnh báo tại vùng nước nguy hiểm khu vực đập tràn Nhà máy thủy điện Đại Ninh, có tính trượt giá 5%.</div>
15	Chi phí kiểm toán quyết toán, chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán						
a	Chi phí kiểm toán quyết toán các hạng mục năm 2025				119,3	71,6	<div>- Điều 46 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP (hệ số 0,96% cho công trình dưới 5 tỷ; hệ số 0,645% cho công trình từ 5 đến 10 tỷ đồng; công trình có thiết bị chiếm trên 50% nhân hệ số 0,7; giá trị tính toán dưới 01 triệu lấy tròn 01 triệu).</div> <div>- Thực hiện công tác lựa chọn Tư vấn để kịp thời kiểm toán các hạng mục hoàn thành. Các hạng mục hoàn thành cuối năm 2025 hoặc chuyển tiếp sang năm 2026 (nếu có) sẽ được kiểm toán trong năm 2026</div>
b	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán các hạng mục năm 2025				70,9	42,5	<div>Điều 46 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP (hệ số 0,57% cho công trình dưới 5 tỷ; hệ số 0,39% cho công trình từ 5 đến 10 tỷ đồng; công trình có thiết bị chiếm trên 50% nhân hệ số 0,7; giá trị tính toán dưới 01 triệu lấy tròn 01 triệu).</div> <div>- Thực hiện công tác lựa chọn Tư vấn để kịp thời kiểm toán các hạng mục hoàn thành. Các hạng mục hoàn thành cuối năm 2025 hoặc chuyển tiếp sang năm 2026 (nếu có) sẽ được kiểm toán trong năm 2026</div>
c	Chi phí kiểm toán quyết toán các hạng mục năm 2024				140,3	140,3	Chi phí tách từ các hạng mục đã thực hiện năm 2024
d	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán các hạng mục năm 2024				84,1	84,1	Chi phí tách từ các hạng mục đã thực hiện năm 2024
Tổng cộng					-	38.906,8	